



Nâng cao chỉ số cạnh tranh về đầu tư vào thị trường các bon rừng của Việt Nam thông qua chia sẻ, cập nhật thông tin về môi trường đầu tư, cơ sở pháp lí và thực trạng các dự án các bon rừng tại Việt Nam

Phạm Thu Thủy
Nguyễn Chiến Cường

Nâng cao chỉ số cạnh tranh về đầu tư vào thị trường các bon rừng của Việt Nam thông qua chia sẻ, cập nhật thông tin về môi trường đầu tư, cơ sở pháp lí và thực trạng các dự án các bon rừng tại Việt Nam

Phạm Thu Thủy
CIFOR-ICRAF;
Flinders University

Nguyễn Chiến Cường
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (VNFF)

Báo cáo kỹ thuật 41

© 2024 CIFOR-ICRAF



Nội dung trong ấn phẩm này được cấp quyền bởi Giấy phép bản quyền Ghi nhận công của tác giả - Phi thương mại, không chỉnh sửa, thay đổi hay phát triển - Không phái sinh 4.0. <http://creativecommons.org/licenses/by-nc-nd/4.0/>

DOI: 10.17528/cifor-icraf/009323

Phạm TT, Nguyễn CC. 2024. *Nâng cao chỉ số cạnh tranh về đầu tư vào thị trường các bon rừng của Việt Nam thông qua chia sẻ, cập nhật thông tin về môi trường đầu tư, cơ sở pháp lý và thực trạng các dự án các bon rừng tại Việt Nam*. Báo cáo kỹ thuật 41. Bogor, Indonesia: CIFOR; Nairobi, Kenya: ICRAF.

CIFOR
Jl. CIFOR, Situ Gede
Bogor Barat 16115
Indonesia
T +62 (251) 8622622
F +62 (251) 8622100
E cifor@cifor-icraf.org

ICRAF
United Nations Avenue, Gigiri
PO Box 30677, Nairobi, 00100
Kenya
T +254 (20) 7224000
F +254 (20) 7224001
E worldagroforestry@cifor-icraf.org

cifor-icraf.org

Tất cả các thiết kế về hình ảnh và tài liệu trong ấn phẩm này không thể hiện bất cứ quan điểm nào của CIFOR-ICRAF, các đối tác hay các nhà tài trợ về các quy định hiện hành của quốc gia.

Mục lục

Lời cảm ơn	v
1 Mở đầu	1
2 Khung xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý thực hiện triển khai các dự án các bon và nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường các bon	2
3 Chỉ số đánh giá tính cạnh tranh trong đầu tư vào thị trường các bon tự nguyện	4
4 Đánh giá nhanh của các nhà đầu tư khi lựa chọn mô hình đầu tư	11
5 Đánh giá tính khả của dự án theo các tiêu chuẩn các bon đưa ra	13
6 Theo dõi các thông tin dự án để có thể quản lý dự án và đánh giá tác động	16
7 Đề xuất cho Việt Nam	22
7.1 Xây dựng chỉ số và thu thập thông tin phù hợp với bối cảnh của Việt Nam để minh chứng về tính cạnh tranh của thị trường các bon của Việt Nam so với thị trường tại các quốc gia khác	22
7.2 Xây dựng hệ thống theo dõi giám sát các dự án các bon cho từng tỉnh	22
7.3 Thu thập số liệu và minh chứng về lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường, khi tham gia vào thị trường các bon	22
7.4 Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về thị trường các bon rừng và tính cạnh tranh của thị trường các bon rừng tại Việt Nam	22
Tài liệu tham khảo	28

Danh mục hình và bảng

Hình

- | | | |
|---|--|----|
| 1 | Khung tổ chức cơ sở dữ liệu để thể hiện tính cạnh tranh của thị trường các bon rừng tại Việt Nam | 24 |
|---|--|----|

Bảng

- | | | |
|---|--|----|
| 1 | Khung phân tích cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu cần thiết để minh chứng tính cạnh tranh của quốc gia/tỉnh/dự án trong việc kêu gọi đầu tư vào thị trường các bon | 2 |
| 2 | Tiêu chí đánh giá và phương pháp mà các nhà đầu tư quốc tế sử dụng để đánh giá tính cạnh tranh đầu tư của các quốc gia trên thị trường quốc tế. | 4 |
| 3 | Một số tiêu chí khác mà các nhà đầu tư, nhà tài trợ và các nhà nghiên cứu khác cũng dùng một số tiêu chí khác để so sánh tính cạnh tranh giữa các quốc gia | 10 |
| 4 | Các thông tin các nhà đầu tư thường tìm kiếm và kiểm tra nhanh để sàng lọc bên cung cấp dịch vụ tín chỉ các bon rừng | 11 |
| 5 | Tổng hợp các thông tin các đánh giá tính khả thi của dự án sẽ tìm kiếm | 13 |
| 6 | Các tiêu chí sử dụng để theo dõi và đánh giá tác động của dự án các bon rừng | 16 |
| 7 | Khung tổ chức cơ sở dữ liệu về các dự án các bon rừng tại Việt Nam | 24 |

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới UBS, Global Affairs Canada, trường Đại học Flinders, Chương trình giảm phát thải trong sản xuất lương thực thực phẩm (MITIGATE+) đã hỗ trợ tài chính để thực hiện báo cáo này. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn ông Phạm Hồng Lượng, Cục Lâm Nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và ông Lê Văn Thanh, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam đã hướng dẫn và cho lời khuyên quý báu cho báo cáo này.

1 Mở đầu

Là một quốc gia có độ che phủ rừng cao (42%) và có những cam kết mạnh mẽ về bảo vệ và phát triển rừng, Việt Nam được các nhà tài trợ, các doanh nghiệp và các nhà đầu tư trên thế giới đánh giá là một thị trường tín chỉ các bon và tín chỉ đa dạng sinh học đầy tiềm năng.

Tuy nhiên, Việt Nam không phải là thị trường tiềm năng duy nhất mà có rất nhiều quốc gia khác cũng là đối thủ cạnh tranh của Việt Nam trong lĩnh vực này. Để lựa chọn đầu tư ở đâu và với ai, các nhà tài trợ, các doanh nghiệp và các nhà đầu tư phụ thuộc rất nhiều vào các nguồn thông tin sẵn có. Các quốc gia có hệ thống thông tin đầy đủ sẽ giúp các nhà tài trợ và các nhà đầu tư giảm chi phí tìm kiếm thông tin đồng thời thuyết phục họ đầu tư quy mô rộng. Mặc dù cơ chế chia sẻ thông tin và cơ sở dữ liệu cập nhật là điều kiện thiết yếu để nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường, không phải quốc gia đang phát triển nào (trong đó có Việt Nam) cũng có được ưu thế này.

Ngoài ra, phần lớn các quốc gia thu thập và chia sẻ thông tin dựa trên những gì cần thiết với quốc gia (người bán tín chỉ các bon) để quản lý thị trường nhưng lại không thu thập, trình bày và chia sẻ thông tin mà người mua cần. Chính vì thế, điều này dẫn đến các khó khăn khi người mua và người bán gặp nhau.

Xây dựng hệ thống thu thập và chia sẻ thông tin vừa để phục vụ nhu cầu quản lý dự án và thị trường của người bán, vừa để đáp ứng nhu cầu tìm kiếm của người mua mang ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam. Hệ thống này sẽ giúp Việt Nam xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý thông tin về các dự án các bon theo góc nhìn của thị trường, từ đó vừa thu hút được các nhà đầu tư một cách dễ dàng hơn, đồng thời quản lý các thông tin và tình hình triển khai các dự án các bon trong thực tế hiệu quả hơn.

Với mong muốn hỗ trợ Việt Nam trên lộ trình xây dựng cơ sở dữ liệu và cơ chế chia sẻ thông tin kết nối người mua và người bán đồng thời nâng cao tính cạnh tranh của thị trường các bon Việt Nam trên thương trường quốc tế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam (VNNFF), Trường Đại học Flinders, và Tổ chức Nghiên cứu Lâm Nghiệp quốc tế (CIFOR) hợp tác xây dựng báo cáo này nhằm rà soát:

1. Những thông tin đầu vào mà người mua tìm kiếm để đánh giá tính cạnh tranh của một quốc gia và một thị trường so với các quốc gia và thị trường khác
2. Những thông tin người mua tìm kiếm để đánh giá được tính khả thi của việc đầu tư dự án
3. Những thông tin về dự án các bon mà các chính phủ và các nhà quản lý thu thập để quản lý các dự án các bon trên địa bàn

Báo cáo kết quả rà soát thông tin này giúp Việt Nam xác định những khoảng trống về thông tin cần thu thập đồng thời chia sẻ thông tin kịp thời để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Việc rà soát thông tin cũng giúp Việt Nam hiểu rõ hơn các phương pháp đang được sử dụng trên diễn đàn quốc tế để đánh giá tính cạnh tranh giữa các quốc gia, từ đó chuẩn bị các phương án đàm phán có lợi nhất đối với Việt Nam.



2 Khung xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý thực hiện triển khai các dự án các bon và nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường các bon

Có nhiều phương thức để tổ chức, xây dựng cơ sở dữ liệu liên quan đến việc quản lý thực hiện các dự án các bon tại một quốc gia cũng như minh chứng cho tính cạnh tranh của thị trường đối với người mua quốc tế.

Để có thể xây dựng thương hiệu và nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường các bon quốc tế đồng thời quản lý hiệu quả các dự án các bon, các quốc gia cần có minh chứng đầy đủ và thuyết phục về năng lực tài chính, kỹ thuật và các điều kiện cần và đủ để có thể thực hiện chính sách và dự án các bon hiệu quả, trên mọi quy mô (dự án, xã, huyện, tỉnh, quốc gia và quốc tế). Ở mỗi quy mô, cơ quan chính phủ, các nhà đầu tư, các bên trung gian, các bên thẩm định và các bên liên quan lại sử dụng các tiêu chí khác nhau để đánh giá. Cơ sở dữ liệu quốc gia cần đảm bảo thu thập các thông tin cần thiết mà tất cả các bên quan tâm ở mọi cấp độ quản lý. Chính vì thế trong báo cáo này, chúng tôi tổng hợp các hệ thống tổ chức thông tin trên thị trường quốc tế mà người mua, người bán và các bên thứ 3 thẩm định cấp chứng chỉ các bon sử dụng để theo dõi, giám sát và đánh giá tính cạnh tranh và tính hiệu quả của việc triển khai dự án (Bảng 1).





Tuy nhiên, thu thập số liệu và xây dựng cơ sở dữ liệu là một chiến lược dài hơi, cần cả nguồn lực tài chính và kỹ thuật. Và do vậy cần xây dựng lộ trình thu thập số liệu từ dễ đến khó theo thời gian và kêu gọi sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của các bên để xây dựng, duy trì và hoàn thiện cơ sở dữ liệu này theo thời gian. Việc thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu cần có sự đóng góp của nhiều bên có liên quan nhưng điều quan trọng là xây dựng được hệ thống chia sẻ thông tin cập nhật, mang tính thống nhất và có thể so sánh được.

Bảng 1. Khung phân tích cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu cần thiết để minh chứng tính cạnh tranh của quốc gia/tỉnh/dự án trong việc kêu gọi đầu tư vào thị trường các bon

Quy mô/cấp độ	Cơ sở dữ liệu cần thu thập và mục đích thu thập số liệu	Mục đích sử dụng
Quốc tế	Đánh giá mức độ sẵn sàng của quốc gia trong việc tham gia thị trường quốc tế, tính sẵn sàng của môi trường đầu tư và khả năng đạt được các tác động tích cực mang tính bổ sung đối với quốc gia về giảm phát thải	Thông tin các chính phủ và tổ chức trong và ngoài nước sử dụng để so sánh tính cạnh tranh về khả năng đầu tư vào thị trường các bon tự nguyện Các nhà đầu tư thường dùng các chỉ số này để so sánh giữa các quốc gia
		
Quốc tế/quốc gia	<ul style="list-style-type: none"> Thông tin kiểm chứng nhanh mà người mua sử dụng để lựa chọn địa điểm và đối tác đầu tư Các thông tin tổng quan không quá chi tiết về tình hình kinh tế, xã hội và môi trường liên quan đến dự án 	Người mua sử dụng các thông tin kiểm chứng nhanh này để sàng lọc nhanh các dự án tiềm năng trước đi đầu tư bài bản hơn vào đánh giá chi tiết tiền khả thi

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 1. Tiếp trang trước

Quy mô/cấp độ	Cơ sở dữ liệu cần thu thập và mục đích thu thập số liệu	Mục đích sử dụng
Quốc gia/tỉnh/huyện/xã	Đánh giá xu thế và tác động của dự án trên từng vùng địa lý ở các cấp thông qua việc tổng hợp thông tin của tất cả các dự án	Thông tin này rất hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách trong công tác quản lý, đánh giá hiệu quả của dự án về mặt môi trường, kinh tế và xã hội và cho các nhà tài trợ khi đánh giá hiệu quả đầu tư.
		
Dự án	Thông tin chi tiết về từng dự án mà các bên có thể theo dõi và đánh giá tác động của từng dự án này theo thời gian.	Thông tin này rất hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách trong công tác quản lý, đánh giá hiệu quả của dự án về mặt môi trường, kinh tế và xã hội và cho các nhà tài trợ khi đánh giá hiệu quả đầu tư.
		
Thông tin người mua và các tiêu chuẩn các bon sử dụng để kiểm chứng tiềm năng của dự án	Đánh giá chi tiết về tính khả thi của dự án về kỹ thuật, tài chính, thể chế chính sách và cơ cấu tổ chức	Đây là bước quyết định để có thể đăng kí dự án vào hệ thống thương mại tín chỉ các bon

3 Chỉ số đánh giá tính cạnh tranh trong đầu tư vào thị trường các bon tự nguyện

Abatable (2024a) xếp hạng các quốc gia về chỉ số cạnh tranh trong tiềm năng đầu tư vào thị trường các bon tự nguyện dựa trên 3 tiêu chí (Bảng 2). Đánh giá này nhằm hỗ trợ 3 nhóm đối tượng người dùng:

1. Các nhà đầu tư
2. Các nhà tài trợ
3. Các người mua tín chỉ các bon trên thị trường

Trong việc xác định cơ hội và rủi ro khi tiến hành mua bán tín chỉ các bon ở các quốc gia, đồng thời giúp họ xây dựng các chiến lược giảm thiểu rủi ro trên thị trường.

Mặc dù Abatable đã đưa ra phương pháp và các chỉ số có thể dùng để so sánh giữa các quốc gia dựa trên thứ cấp, các chỉ số và nguồn thông tin minh chứng các chỉ số này có thể không cập nhật và không thể hiện đúng bối cảnh của từng quốc gia, trong đó có Việt Nam. Việc rà soát và chỉnh sửa các tiêu chí đánh giá với các số liệu sơ cấp rất cần thiết để đảm bảo các thông tin đánh giá về quốc gia, trong đó có Việt Nam được cập nhật, đầy đủ và chính xác.

Bảng 2. Tiêu chí đánh giá và phương pháp mà các nhà đầu tư quốc tế sử dụng để đánh giá tính cạnh tranh đầu tư của các quốc gia trên thị trường quốc tế

Tiêu chí đánh giá ^a	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá tiêu chí	Nguồn số liệu Abatable sử dụng để đánh giá	Tiêu chí và nguồn số liệu bổ sung Việt Nam có thể sử dụng để minh chứng tốt hơn về tính cạnh tranh
1. Tính sẵn sàng tham gia vào thị trường các bon quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> • Kinh nghiệm của quốc gia, vùng và tỉnh trong việc quản lý và thực hiện các dự án các bon tự nguyện • Kinh nghiệm và tính sẵn sàng của quốc gia trong việc tham gia các đàm phán liên quan đến Điều khoản 6 của Thỏa Thuận Paris 	1.1. Số lượng tín chỉ các bon đã được cấp cho quốc gia từ 2005 cho tới nay	Verra, Gold Standard , Climate Action Reserve , American Carbon Registry , Cercarbono , COLCXX , Architecture for REDD+ , Transactions	<ul style="list-style-type: none"> • Số lượng tín chỉ các bon rừng đã bán cho Ngân hàng Thế giới • Số lượng tín chỉ các bon chuẩn bị bán cho LEAF • Số lượng tín chỉ các bon đã được bán và ghi nhận trong các hệ thống tiêu chuẩn các bon

Xem tiếp ở trang sau

^a Mỗi tiêu chí đánh giá sẽ có nhiều tiêu chí đánh giá phụ. Dựa vào các báo cáo và số liệu thứ cấp, Abatable cho điểm mỗi chỉ số từ 1 tới 100. Kết quả tổng hợp của các tiêu chí phụ sẽ đưa ra kết quả của các chỉ số chính. Tổng điểm của từng tiêu chí chính sẽ cho ra kết quả đánh giá xếp hạng của các quốc gia.

Bảng 2. Tiếp trang trước

Tiêu chí đánh giá ^a	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá tiêu chí	Nguồn số liệu Abatable sử dụng để đánh giá	Tiêu chí và nguồn số liệu bổ sung Việt Nam có thể sử dụng để minh chứng tốt hơn về tính cạnh tranh
		1.2. Số lượng các bên phát triển dự án đã phát hành tín chỉ các bon tại quốc gia từ 2005 cho tới nay		<ul style="list-style-type: none"> • Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Ngân hàng Thế giới • Các bên phát triển dự án thành công đã được ghi nhận trong các hệ thống tiêu chuẩn các bon quốc tế
		1.3. Số lượng các bên phát triển dự án đã phát hành tín chỉ các bon tại quốc gia trong 2 năm gần nhất trở lại đây		<ul style="list-style-type: none"> • Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Ngân hàng Thế giới • Các bên phát triển dự án thành công đã được ghi nhận trong các hệ thống tiêu chuẩn các bon quốc tế
		1.4. Số lượng tín chỉ các bon cung ứng cho nhu cầu thị trường gần đây được thể hiện qua số lượng các dự án đang được xây dựng hoặc triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường và người mua trong thời gian 2 năm trở lại đây	<ul style="list-style-type: none"> • Theo trao đổi thảo luận giữa Abatable và các nhà đầu tư • Verra, Gold Standard, Climate Action Reserve, American Carbon Registry, Cercarbono, COLCX, Architecture for REDD+ Transactions 	<ul style="list-style-type: none"> • Các tín chỉ các bon trong dự án Giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang triển khai với Ngân hàng Thế giới • Cục Lâm Nghiệp cũng đang đàm phán ERPA với sáng kiến LEAF • Thông tin tổng hợp từ các tỉnh ghi nhận về các dự án tiềm năng đang được thảo luận với các nhà đầu tư
		1.5. Kinh nghiệm thực hiện Cơ chế phát triển sạch (CDM) từ năm 2007	CDM registry	<ul style="list-style-type: none"> • Số lượng các dự án của Việt Nam đã bán được tín chỉ các bon trong Cơ chế phát triển sạch (CDM) • Các báo cáo của các Bộ ngành về việc thực hiện các dự án theo cơ chế CDM
		1.6. Tính sẵn sàng thực hiện Cơ chế REDD+ (Giảm Phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng)	<ul style="list-style-type: none"> • Forest Carbon Partnership Facility, Green Climate Fund, REDD+ Web Platform, Verra, Gold Standard, Climate Action Reserve, American Carbon Registry, Cercarbono, COLCX, Architecture for REDD+ Transactions 	<ul style="list-style-type: none"> • Việt Nam đã được Ngân hàng Thế giới, Chương trình UN REDD+ và nhiều dự án REDD+ khác hỗ trợ nâng cao năng lực trong thời gian dài. • Cung cấp danh sách các dự án hỗ trợ REDD+ đã được thực hiện từ trước tới nay • Chiến lược REDD+ quốc gia, Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh, Đường tham chiếu (FREL), Các biện pháp bảo đảm an toàn xã hội

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 2. Tiếp trang trước

Tiêu chí đánh giá ^a	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá tiêu chí	Nguồn số liệu Abatable sử dụng để đánh giá	Tiêu chí và nguồn số liệu bổ sung Việt Nam có thể sử dụng để minh chứng tốt hơn về tính cạnh tranh
			<ul style="list-style-type: none"> Chiến lược REDD+ Quốc gia Các trao đổi và dự án thực hiện với Quỹ Khí Hậu Xanh, các chương trình chi trả dựa vào kết quả Số lượng tín chỉ REDD+ đã được cấp từ thị trường tự nguyện 	
		1.7. Năng lực chuyên môn về xây dựng các đường tham chiếu phát thải (FREL) thể hiện qua chỉ số đo bằng: Mức phát thải tham chiếu rừng (FREL) do quốc gia đệ trình	<u>UNFCCC, REDD+ Web Platform</u>	<ul style="list-style-type: none"> Minh chứng về hệ thống theo dõi giám sát tài nguyên rừng Các FREL đã được đệ trình lên UNFCCC qua thời gian
		1.8. Tính sẵn sàng và năng lực tham gia vào Điều 6 của Thỏa thuận Paris thể hiện qua: <ul style="list-style-type: none"> Khung pháp lí Các giao dịch giữa các quốc gia liên quan đến Điều 6 	<ul style="list-style-type: none"> <u>UNFCCC (a), UNFCCC (b), IETA, UNEP</u> Các thảo luận giữa Abatable và các nhà đầu tư 	Hiện Việt Nam đang còn thiếu khung pháp lý cho việc thực hiện các dự án mua bán tín chỉ các bon, cụ thể là các bon rừng. Tuy nhiên, tính sẵn sàng để tham gia thỏa thuận 6 có thể được minh chứng bởi các quy định thúc đẩy thị trường các bon trong nước và các quy định về báo cáo giảm phát cũng như các đàm phán quốc tế mà Việt Nam đã tham gia
2. Môi trường đầu tư	Cung cấp các thông tin về bối cảnh chính sách, kinh tế, xã hội để giúp các nhà đầu tư xác định cả cơ hội và rủi ro khi đầu tư	2.1. Mức độ ổn định về chính trị	<u>World Bank</u>	Tiêu chí này không phù hợp trong bối cảnh của Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 2. Tiếp trang trước

Tiêu chí đánh giá ^a	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá tiêu chí	Nguồn số liệu Abatable sử dụng để đánh giá	Tiêu chí và nguồn số liệu bổ sung Việt Nam có thể sử dụng để minh chứng tốt hơn về tính cạnh tranh
		2.2. Số lượng các cuộc nổi loạn hoặc đảo chính	<u>Cline Center Coup d'Etat Project Dataset</u>	Tiêu chí này không phù hợp trong bối cảnh của Việt Nam
		2.3. Bảo đảm về quyền sở hữu. Tiêu chí này được đánh giá dựa vào % dân số tin rằng họ có thể mất/hoặc không thể mất quyền sở hữu đất đai và tài sản của họ trong vòng 5 năm tới. Dữ liệu được cập nhật lần cuối vào năm 2020.	<u>Prindex</u>	Việc đảm bảo quyền sở hữu ở Việt Nam dựa vào sổ đỏ hoặc quyết định giao đất, giao rừng của chính quyền.
		2.4. Rủi ro sung công của chính phủ. Khả năng tài sản tư có thể bị sung công mà không được bồi thường thỏa đáng. Điều này là do nhiều nhà đầu tư họ sợ rằng tín chỉ tạo ra từ đầu tư của họ có thể bị thu hồi sung công.	<u>Credendo</u>	Các quy định liên quan đến quản lí, sở hữu, chuyển nhượng liên quan đến rừng. Điều này được quy định ở Hiến pháp và Luật Lâm Nghiệp 2017 cũng như các quy định hiện hành khác
		2.5. Lạm phát hàng năm	<u>World Bank</u>	<p>Theo <u>Luật Ngân sách nhà nước 2015</u>, Chính phủ là cơ quan trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hàng năm.</p> <p>Sau đó, Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hàng năm được thể hiện thông qua việc quyết định chỉ số giá tiêu dùng và giám sát việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.</p> <p>Trong đó, chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra.</p>

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 2. Tiếp trang trước

Tiêu chí đánh giá ^a	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá tiêu chí	Nguồn số liệu Abatable sử dụng để đánh giá	Tiêu chí và nguồn số liệu bổ sung Việt Nam có thể sử dụng để minh chứng tốt hơn về tính cạnh tranh
				<p>Tại Nghị quyết 103/2023/QH15, Quốc hội đề nghị Chính phủ và các cơ quan liên quan ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.</p>
		2.6. Lượng đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào quốc gia tính bằng đô la Mỹ bình quân đầu người	<u>World Bank</u>	<p>Sử dụng cơ sở dữ liệu thu thập sẵn có của Tổng Cục Thống Kê: https://www.gso.gov.vn/dau-tu-va-xay-dung/</p>
		2.7. Trừng phạt tài chính và thương mại	<u>HM Treasury, EU Commission, OFAC</u>	<p>Chỉ số này không cần thiết và phù hợp trong bối cảnh Việt Nam</p>
		2.8. Hệ thống thực thi pháp lí	<u>World Justice Project</u>	<p>Chỉ số này không phù hợp trong bối cảnh của Việt Nam</p>
<p>3. Cơ hội để đạt mục tiêu giảm phát thải, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao tác động xã hội</p>	<p>Xác định tác động tiềm năng và vai trò của thị trường các bon tự nguyện trong việc huy động nguồn tài chính để giảm phát thải, bảo tồn hệ sinh thái và cải thiện đời sống cho người dân địa phương</p>	3.1. Số lượng người ở nông thôn không được tiếp cận với các phương thức nấu ăn sạch và phát thải thấp.	<u>World Bank</u>	<p>Hiện nay chưa có thông số này và nếu nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường các bon thu được từ các giải pháp sử dụng bếp cải tiến thì phải thu thập thông tin từ đầu.</p>
		3.2. Số lượng người không tiếp cận được với điện.	<u>World Bank</u>	<p>Chỉ số này có thể thu thập thông qua số liệu sẵn có của Tổng cục Thống kê và <u>PX Web – General Statistics Office of Vietnam</u></p>
		3.3. Số lượng người sử dụng năng lượng sạch so với tổng tất cả nguồn năng lượng	<u>World Bank</u>	<p>Chỉ số này hiện nay chưa có nhưng có thể thu thập thông qua chính quyền địa phương</p>
		3.4. Tổng sinh khối, được tính bằng lượng CO2 được lưu trữ trong sinh khối sống trên và dưới mặt đất ở quốc gia vào năm 2021 (dữ liệu mới nhất có được tính đến tháng 7 năm 2024). Điều này chỉ ra tiềm năng cho các dự án bảo tồn	<u>UN Food and Agriculture Organization</u>	<p>Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn có báo cáo về hiện trạng và tiềm năng hấp thụ các bon của rừng tại VN</p>

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 2. Tiếp trang trước

Tiêu chí đánh giá ^a	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá tiêu chí	Nguồn số liệu Abatable sử dụng để đánh giá	Tiêu chí và nguồn số liệu bổ sung Việt Nam có thể sử dụng để minh chứng tốt hơn về tính cạnh tranh
		3.5. Cơ hội giảm nạn phá rừng được đo bằng: Sự thay đổi về tốc độ phá rừng. Các quốc gia có tỷ lệ phá rừng cao hơn sẽ có điểm tích cao hơn. Điều này thể hiện tiềm năng sẵn có cho các dự án các bon từ thị trường tự nguyện để bảo vệ rừng	UN Food and Agriculture Organization	Hàng năm Bộ NN có báo cáo về tỷ lệ che phủ rừng, số vụ vi phạm lâm luật...
		3.6. Số Hecta sinh khối trên mặt đất của quốc gia. Số lượng tấn sinh khối trên mặt đất trong rừng/ha	UN Food and Agriculture Organization	Bộ NN có báo cáo về hiện trạng và tiềm năng hấp thụ các bon của rừng tại VN
		3.7. Số lượng loài bị đe dọa bao gồm hệ thực vật, động vật, nấm, etc.	International Union for the Conservation of Nature Red List	Chỉ số này phù hợp, tuy nhiên không có sẵn mà cần có nghiên cứu cụ thể tại vùng thực hiện dự án
		3.8. Cơ hội giảm CO2 được đo bằng: Lượng phát thải CO2 của quốc gia vào năm 2020 (điểm dữ liệu mới nhất có tính đến tháng 7 năm 2024), không bao gồm đốt sinh khối chu kỳ ngắn (ví dụ: đốt chất thải nông nghiệp và đốt thảo nguyên) nhưng bao gồm cả hoạt động đốt sinh khối khác (chẳng hạn như cháy rừng, đốt sau đốt phân hủy, cháy than bùn và phân hủy đất than bùn thoát nước), tất cả các nguồn CH4 do con người tạo ra, nguồn N2O và khí F (tức là HFC, PFC và SF6).	World Bank	Chỉ số này không cần thiết và không có sẵn mà cần có nghiên cứu cụ thể tại vùng thực hiện dự án

Nguồn: Cập nhật theo Abatable 2024b.

Mặc dù các chỉ số này Abatable xây dựng để đánh giá và xếp hạng các quốc gia, khung đánh giá này hoàn toàn có thể được áp dụng ở quy mô cấp tỉnh tại Việt Nam.

Ngoài Abatable, một số các nhà đầu tư, nhà tài trợ và các nhà nghiên cứu khác cũng dùng một số tiêu chí khác để so sánh tính cạnh tranh giữa các quốc gia

Bảng 3. Một số tiêu chí khác mà các nhà đầu tư, nhà tài trợ và các nhà nghiên cứu khác cũng dùng một số tiêu chí khác để so sánh tính cạnh tranh giữa các quốc gia

Các tiêu chí	Ghi chú
Chỉ số phát triển con người	UNDP 2022
Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)	Đơn vị: tỷ USD
GDP bình quân đầu người	Đơn vị: USD
Dân số	Đơn vị: Triệu
Tính hiệu quả của hệ thống quản lý nhà nước: chất lượng dịch vụ hành chính công, năng lực của cán bộ, cam kết thực hiện chính sách giảm phát thải	
Cam kết và thực thi chống tham nhũng	
Tham gia vào các sáng kiến REDD+ như UN-REDD+ và FCPF	
Độ che phủ rừng quốc gia	Đơn vị: nghìn ha
Tỷ lệ phá rừng hàng năm ở quốc gia	%
Mức độ phá rừng quốc gia	ha/năm
Các nguyên nhân chính gây ra nạn phá rừng ở quy mô quốc gia	Sinh kế địa phương; nông nghiệp, công nghiệp / chăn nuôi; trồng trọt; khai thác mỏ; đốt nương làm rẫy; khai thác gỗ thủ công; khai thác gỗ công nghiệp; khai thác gỗ trái phép; cháy; Khai thác gỗ dùng làm nhiên liệu; sản xuất than củi; phát triển đô thị / cơ sở hạ tầng.
Khí thải khí nhà kính được báo cáo bởi từng quốc gia không thuộc Phụ lục 1 của UNFCCC.	Đơn vị: 1000 tấn CO2 tương đương.
Chủ sở hữu hợp pháp chính của đất đai.	Nhà nước; cộng đồng; tư nhân; không xác định
Chủ sở hữu thực tế chính của đất đai.	Nhà nước; cộng đồng; tư nhân; không xác định

4 Đánh giá nhanh của các nhà đầu tư khi lựa chọn mô hình đầu tư

Khi các nhà đầu tư tiến hành tìm kiếm các dự án và quốc gia tiềm năng trở thành người cung cấp tín chỉ các bon, họ xây dựng các tiêu chí kiểm tra nhanh để sàng lọc. Việc nắm bắt các tiêu chí này và trình bày các thông tin theo hướng người mua tìm kiếm sẽ giúp các quốc gia và người bán trở nên cạnh tranh hơn vì chi phí mà các nhà đầu tư phải bỏ ra để thu thập số liệu. Trong phần dưới đây, nhóm tác giả tổng hợp các chỉ số các nhà đầu tư thường sử dụng (Bảng 4) để hỗ trợ Việt Nam và người mua nắm bắt được nhu cầu và xây dựng cơ sở thông tin cần thiết để thúc đẩy thị trường. Các bảng danh sách các thông tin cần có trong Bảng 4 thường được các nhà đầu tư gửi đến đối tác tiềm năng để đánh giá khả năng về số liệu sẵn có từ đó đánh giá:

- i. Tính sẵn sàng của dự án.** Các dự án đã có các thông tin cụ thể sẽ có tính cạnh tranh cao hơn so với các dự án mà bên cung cấp dịch vụ chưa có bất kì thông tin nào
- ii. Chi phí mà dự án sẽ phải bỏ ra để thu thập đủ các thông tin cần có.** Trong trường hợp các chi phí thu thập số liệu này quá cao, dự án sẽ không còn trở nên hấp dẫn đối với bên đầu tư nữa.
- iii. Năng lực phối hợp và làm việc của đối tác tiềm năng.**

Bảng 4. Các thông tin các nhà đầu tư thường tìm kiếm và kiểm tra nhanh để sàng lọc bên cung cấp dịch vụ tín chỉ các bon rừng

Thông tin	Lý giải
Vị trí địa lí của điểm tiến hành dự án	Các file GIS, ảnh vệ tinh (nếu có)
Diện tích vùng đất tiến hành dự án	<ul style="list-style-type: none">• Tùy vào nhu cầu của các nhà đầu tư yêu cầu. Tuy nhiên có sự khác biệt rõ ràng giữa mục đích đầu tư và tiêu chuẩn các bon mà các nhóm người mua thường hướng tới.• Các nhà đầu tư quy mô lớn thường có kì vọng tìm được diện tích lớn (thường là trên 50,000 ha liền mảnh) trong khi các nhà đầu tư quy mô nhỏ hoặc đang trong giai đoạn thí điểm sẵn sàng chấp nhận một diện tích nhỏ
Hệ sinh thái cần bảo vệ	Rừng trên cạn ? rừng ngập mặn ? hệ sinh thái khác ?
Đánh giá thực trạng và áp lực đối với hệ sinh thái rừng hiện có	<ul style="list-style-type: none">• Tốc độ và diện tích mất rừng, thực trạng đa dạng sinh học, các đánh giá, dự báo nguy cơ mất rừng và suy thoái rừng• Nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp liên quan đến mất rừng và suy thoái rừng, và sự thay đổi của các nguyên nhân này qua thời gian
Thực trạng sở hữu rừng	Ai đang là chủ rừng ? Chủ rừng của các loại rừng khác nhau như thế nào ? Quyền hạn và trách nhiệm của các chủ rừng đối với từng loại rừng
Khí hậu	Thực trạng khí hậu và các thay đổi liên quan đến khí hậu theo thời gian
Tiềm năng trữ lượng các bon khi rừng trưởng thành	Các nhà đầu tư chưa có người mua mua tín chỉ các bon của họ thường không đưa ra con số cụ thể về tiềm năng trữ lượng các bon trong khi những người mua cuối cùng hoặc các nhà đầu tư lớn ở quy mô tối thiểu 50 triệu Euro thường tìm các địa điểm có tiềm năng trữ lượng các bon khi rừng trưởng thành tối thiểu phải lớn hơn 500 tCO ₂ e/ha và tăng trưởng bình quân hàng năm lớn hơn 15 tCO ₂ e/ha.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

Thông tin	Lí giải
Thực trạng và điều kiện xã hội <i>trong</i> phạm vi diện tích rừng định tiến hành dự án	Số người, hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng sống trong rừng, tình trạng kinh tế và xã hội của các người dân này, các nhóm dân tộc hiện đang sinh sống trong rừng và điều kiện sinh sống của họ
Thực trạng và điều kiện xã hội <i>ngoài</i> phạm vi diện tích rừng định tiến hành dự án	Mật độ dân số, nghề nghiệp và thu nhập của người dân, tỉ lệ đói nghèo và tỉ lệ cận nghèo, vai trò của rừng đối với các người dân và cộng đồng sống ngoài rừng, trình độ học thức, thu nhập trung bình của gia đình...
Cơ sở hạ tầng trong và ngoài rừng	Thực trạng cơ sở hạ tầng trong và ngoài rừng tại hiện tại và tương lai

Theo đánh giá nhanh của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (VNFF), số liệu này chỉ có sẵn một phần tại cấp tỉnh. Muốn có đầy đủ thì phải có nghiên cứu khả thi trước khi triển khai dự án. Tuy nhiên các thông số này hoàn toàn có thể đưa vào cơ sở dữ liệu của VNFF phục vụ mục đích quản lí lâu dài.



View of the Vietnam landscape. Photo by Terry Sunderland/CIFOR-ICRAF

5 Đánh giá tính khả thi của dự án theo các tiêu chuẩn các bon đưa ra

Để xác định tính khả thi của dự án, các nhà đầu tư cũng sẽ tiến hành các nghiên cứu tiền khả thi để tìm kiếm các thông tin liên quan đến dự án. Hiểu nhu cầu của các nhà đầu tư và chuẩn bị các thông tin trong các lĩnh vực mà đánh giá tiền khả thi sẽ xem xét sẽ giúp giảm chi phí thu thập số liệu của nhà đầu tư đồng thời tạo ra niềm tin và nâng cao tính cạnh tranh của dự án.

Bảng 5. Tổng hợp các thông tin các đánh giá tính khả thi của dự án sẽ tìm kiếm

Các yếu tố sẽ đánh giá	Nội dung đánh giá
1. Tính khả thi về mặt kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> Dự án có thực hiện và đáp ứng đủ các điều kiện mà tiêu chuẩn các bon quy định để chứng minh tiềm năng các bon của dự án hay không ? Đánh giá các thách thức về mặt kỹ thuật trong quá trình thực hiện dự án
2. Tính khả thi về lợi ích kinh tế	<p>A. Lợi nhuận tiềm năng</p> <ul style="list-style-type: none"> Đánh giá doanh thu tiềm năng, chi phí thực hiện và đầu tư, tính rủi ro và tiềm năng trong các bối cảnh thị trường và đối tác thực hiện khác nhau Doanh thu tiềm năng có thể được đánh giá từ việc: <ul style="list-style-type: none"> Tiềm năng thu được từ tổng số lượng tín chỉ các bon tạo ra Giá bán kì vọng của mỗi tín chỉ Các doanh thu khác: mức giá gia tăng mà khách hàng sẵn sàng trả thêm cho sản phẩm công ty đang bán (ví dụ gỗ, vải, xi măng) khi chứng minh được các sản phẩm đã giảm phát thải Các doanh thu tiềm năng cần được đánh giá hàng năm cũng như trong suốt vòng đời của dự án <p>B. Chi phí thực hiện và đầu tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> Mỗi giai đoạn thực hiện dự án các bon luôn đi kèm với các chi phí phải đầu tư và chi trả. Bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> Giai đoạn 1: Quá trình hình thành ý tưởng dự án, tìm kiếm và đánh giá nhu cầu tài chính. Các chi phí của giai đoạn này bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> Đánh giá tiền khả thi. Các chi phí để thực hiện một dự án các bon phụ thuộc vào quy mô dự án, loại hình dự án và cần được tính toán cẩn thận trong quá trình đánh giá tiền khả thi. Đánh giá tính khả thi của dự án để xây dựng văn kiện thiết kế dự án (PDD) Giai đoạn 2: Phát triển dự án, theo dõi và đánh giá. Các chi phí bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> Chi phí thẩm định dự án cho một bên thẩm định dự án thứ 3 Để tiến hành quá trình thẩm định, các doanh nghiệp cần đăng kí một tài khoản và lên danh sách các dự án theo hệ thống đăng kí họ lựa chọn. Ngoài ra các doanh nghiệp cần phải chi trả cả phí duy trì dự án. Các chi phí này thường dao động và tùy thuộc vào hệ thống đăng kí, tiêu chuẩn các bon, và loại hình dự án. Các đơn vị thẩm định độc lập (VVB) sẽ thẩm định lại PDD và quá trình thực hiện dự án. Bên xây dựng dự án phải trả phí cho các VVB này. Sau khi PDD được thẩm định, VVB thường sẽ đăng kí dự án bằng việc nộp PDD lên hệ thống đăng kí được lựa chọn của tiêu chuẩn các bon đã được chọn sẵn. Hệ thống đăng kí này sẽ rà soát và xem xét lại PDD và thu phí thêm lần nữa.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 5. Tiếp trang trước

Các yếu tố sẽ đánh giá	Nội dung đánh giá
	<ul style="list-style-type: none">◦ Chi phí thu thập số liệu để theo dõi dự án◦ Chi phí thực hiện dự án là chi phí lớn nhất trong quá trình thực hiện dự án. Dự án càng lớn và quy mô hoạt động càng nhiều thì chi phí thực hiện càng cao. Trong các nghiên cứu khả thi, cần phải xác định rõ các chi phí tối thiểu để thực hiện dự án bao gồm:<ul style="list-style-type: none">- Chi phí phát triển và xây dựng dự án- Chi trả cho các công nghệ hay các biện pháp kỹ thuật để giảm phát thải- Quản lý và điều hành dự án- Xây dựng và phát triển quan hệ đối tác với các bên có liên quan.◦ Chi phí theo dõi, giám sát và đánh giá:<ul style="list-style-type: none">- Để có thể cấp và ban hành tín chỉ các bon, các hệ thống đăng ký yêu cầu VVB thẩm định và xác minh lại được mức giảm phát thải đã được báo cáo cũng như các thông tin đầu vào để làm được điều này.- Các doanh nghiệp cần theo dõi các số liệu này và xây dựng bản thảo báo cáo lượng phát thải cho mỗi chu kỳ cấp tín chỉ (ví dụ cho giai đoạn mà tín chỉ mới được kì vọng sẽ được ban hành). Để có được báo cáo này cần chi phí để thu thập số liệu qua thời gian và xây dựng bản thảo báo cáo.- Chi phí cho công việc này đối với các dự án dựa vào thiên nhiên trong đó có các bon rừng thường cao hơn rất nhiều so với các dự án kỹ thuật khác bởi các phân tích cho các dự án này đòi hỏi cách phân tích và số liệu chi tiết và phức tạp hơn. Chính vì vậy mà các VVB thường yêu cầu phí thẩm định đối với dự án dựa vào thiên nhiên cao hơn nhiều so với các dự án kỹ thuật thông thường khác.◦ Giai đoạn 3: Cấp chứng chỉ tín chỉ các bon và thương mại các bon. Các chi phí giai đoạn này bao gồm:<ul style="list-style-type: none">- Chi phí thẩm định và xác minh kết quả giảm phát thải được xác nhận bởi một bên thẩm định được cấp phép thứ 3. Các bên thực hiện dự án phải trả các phí này cho mỗi chu kỳ cấp chứng chỉ và ban hành tín chỉ các bon.- Chi phí ban hành tín chỉ bởi một hệ thống đăng ký tín chỉ.- Chi phí giao dịch khi các tín chỉ được bán hoặc chuyển nhượng. Trước khi các tín chỉ các bon được bán, việc cấp tín dụng các bon đã được xác minh sẽ phải chịu phí phát hành từ cơ quan đăng ký. <p>Các bên đầu tư sẽ cần tính toán để đảm bảo sau khi chi trả các chi phí đáng kể ở trên</p> <p>C. Các chi phí đầu tư cho vận hành dự án trước khi dự án có lợi nhuận</p> <p>D. Tính toán các rủi ro khi các yếu tố ảnh hưởng dự án thay đổi theo thời gian. Các bên xây dựng dự án cần tính toán rủi ro và các kịch bản khi các yếu tố đầu vào thay đổi. Các yếu tố này bao gồm thay đổi về số lượng tín chỉ thực tế có thể bán, lượng giảm phát thải tối đa có thể đạt được, giá cả biến động của thị trường và các giả định ban đầu khi dự án tính toán doanh thu tiềm năng.</p>
3. Tính khả thi về mặt chính sách và khung pháp lý	<ul style="list-style-type: none">• Xác định các luật, chính sách và quy định có liên quan đến thị trường các bon và quản lý dự án các bon• Đánh giá khả năng dự án có thể đáp ứng và tuân thủ các luật định• Xây dựng cơ chế theo dõi, giám sát và đánh giá trong suốt vòng đời của dự án

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 5. Tiếp trang trước

Các yếu tố sẽ đánh giá	Nội dung đánh giá
4. Tính khả thi về năng lực của doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none">• Các doanh nghiệp sẽ tự đánh giá tổ chức của mình xem họ có đủ năng lực thực hiện dự án không, hay họ sẽ cần bỏ ra chi phí để thuê bên thứ 3 và các chuyên gia ngoài tổ chức hỗ trợ.• Mặc dù các doanh nghiệp có thể thuê bên thứ 3 hỗ trợ, các doanh nghiệp vẫn có các kiến thức và chuyên môn nội bộ để thực hiện và quản lý dự án, bao gồm:<ul style="list-style-type: none">◦ Quy mô và xu thế của thị trường◦ Các mô hình dự án hoạt động◦ Phương pháp tính toán và theo dõi các bon, các tiêu chuẩn các bon◦ Mô hình đầu tư dự án: lợi nhuận thu được từ dự án, các chi phí phải chi trả cho các hoạt động, các rủi ro tài chính và cách giải quyết các rủi ro◦ Cập nhật về chính sách và quy định của quốc gia và thế giới về thị trường các bon nội địa, thị trường các bon quốc tế và các loại dự án cụ thể khác nhau• Bên cạnh việc các doanh nghiệp cần phải tự đánh giá năng lực của mình, các doanh nghiệp cũng phải cập nhật các bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội đang xảy ra xung quanh quốc gia, và các bên có liên quan

Nguồn: Ngân hàng Thế giới và Liên minh khu vực tư nhân Kenya 2024

Mặc dù mỗi một dự án đều mang đặc thù riêng, việc thu thập các thông tin đặc biệt về các chi phí và lợi ích thực hiện các dự án các bon (Phần 2 của Bảng 5 phía trên) mang ý quan trọng trong việc chia sẻ thông tin giúp các dự án có thể định hình rõ hơn về tính khả thi về mặt lợi ích kinh tế trong tương lai. Hệ thống quản lý các dự án các bon cần thu thập các thông tin này để chia sẻ rộng rãi với cả bên mua và bên bán tín chỉ các bon.

6 Theo dõi các thông tin dự án để có thể quản lý dự án và đánh giá tác động

Cho tới nay, bộ cơ sở dữ liệu toàn cầu ID-RECCO (CIFOR – ICRAF 2022) là bộ cơ sở dữ liệu duy nhất được các học giả, các nhà đầu tư, cơ quan phi chính phủ, người đề xuất dự án và các nhà tài trợ sử dụng để đánh giá tác động của các dự án về các bon rừng (chủ yếu là REDD+) trên thế giới trong cả 3 phương diện kinh tế, giảm phát thải và hỗ trợ cộng đồng. Cơ sở dữ liệu này hiện đang theo dõi khoảng 700 dự án và liên vùng dự án đang được thực hiện trên 57 quốc gia.

Để so sánh giữa các chương trình và dự án trên toàn cầu, ID-RECCO sử dụng 136 tiêu chí để đánh giá. Bảng 6 miêu tả chi tiết hơn cơ sở dữ liệu được xây dựng để quản lý các dự án này. Theo đánh giá nhanh của VNFF, việc thu thập các thông tin dự án sử dụng khung thu thập số liệu trong Bảng 6 rất phù hợp trong bối cảnh của Việt Nam và hoàn toàn hữu ích để các cơ quan quản lý của Việt Nam có thể quản lý thực trạng các dự án các bon rừng. Các tỉnh trên địa bàn cả nước cần có thông tin chi tiết của từng dự án các bon rừng thực hiện trên địa bàn để từ đó có thể vừa phục vụ quản lý vừa có thể báo cáo với chính quyền Trung ương về thực trạng các dự án các bon của tỉnh mình.

Ngoài việc các tỉnh có thể yêu cầu các dự án báo cáo đầy đủ các thông số trong Bảng 6 này như một điều kiện bắt buộc để được cấp phép dự án, các nhà nghiên cứu cũng có thể hỗ trợ việc tổng hợp các thông tin này thông qua các nghiên cứu tại các địa bàn khác nhau của mình.

Bảng 6. Các tiêu chí sử dụng để theo dõi và đánh giá tác động của dự án các bon rừng

Thông tin cần thu thập	Miêu tả chi tiết hơn (nếu có)
Thông tin về người đề xuất dự án	
Tên đầy đủ và tên viết tắt của người đề xuất dự án	
Quốc gia của người đề xuất dự án	
Trang website đưa thông tin đầy đủ về người đề xuất dự án	
Loại hình tổ chức và cơ sở pháp lý của người đề xuất dự án	<ul style="list-style-type: none"> • Tổ chức nghiên cứu • NGOs • Nhà đầu tư doanh nghiệp trong nước • Nhà đầu tư doanh nghiệp nước ngoài • Các loại hình tổ chức khác, ghi rõ:
Thông tin liên lạc của người đề xuất dự án	Địa chỉ, email, số điện thoại và fax
Thông tin chung về dự án	
Tên đầy đủ của dự án	
Tên viết tắt của dự án	
Tên địa bàn/quốc gia mà dự án thực hiện	
Miêu tả ngắn gọn về dự án – sử dụng tóm tắt được ghi trong các giấy chứng nhận về ban hành tín chỉ các bon cho dự án hay các văn bản được kiểm chứng khác	Mục tiêu của dự án có hướng tới: <ul style="list-style-type: none"> • giảm phát thải • bảo tồn đa dạng sinh học • và nâng cao đời sống của người dân • các mục tiêu khác, ghi rõ • nhiều mục tiêu kết hợp, ghi rõ:
Mục tiêu tổng thể của dự án là gì ?	
Năm dự án bắt đầu	
Năm dự án kết thúc	

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 6. Tiếp trang trước

Thông tin cần thu thập	Miêu tả chi tiết hơn (nếu có)
Tổng diện tích được sử dụng trong dự án	
Tổng diện tích đủ điều kiện để được cấp tín chỉ các bon (tại thời điểm đánh giá)	
Tổng diện tích được cấp tín chỉ các bon trong báo cáo và chứng chỉ cấp tín chỉ	
Nguyên nhân dẫn đến phá rừng và suy thoái rừng trong khu vực thực hiện của dự án là gì? Cần báo cáo thống nhất với các văn kiện dự án đã sử dụng và thông qua	
Loại hình dự án	<ul style="list-style-type: none"> • Giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng (REDD+) • Trồng mới và tái trồng rừng (ARR) • Cải thiện quản lý rừng (IFM) • Dự án các bon xanh dương từ hệ sinh thái rừng ngập mặn • Các loại hình khác hoặc kết hợp nhiều loại dự án, ghi rõ:
Dự án có nằm một phần hoặc nằm toàn bộ trong khu bảo tồn hoặc vườn quốc gia hay không?	<p>Nếu có tên thuộc khu bảo tồn và vườn quốc gia đó là gì và tổng diện tích của khu bảo tồn và vườn quốc gia nằm trong khu vực dự án?</p> <p>Diện tích thuộc khu bảo tồn chiếm bao nhiêu % của dự án?</p>
Hoạt động chính của khu bảo tồn và vườn quốc gia nằm trong dự án là gì?	ARR, trồng mới rừng, nông lâm kết hợp, phục hồi hệ sinh thái
Nếu có diện tích ARR thì làm rõ cụ thể diện tích và biện pháp can thiệp là gì?	
Số người, số bản/làng/thôn và cộng đồng sẽ bị ảnh hưởng bởi mỗi biện pháp can thiệp của dự án tại mỗi địa điểm dự án thực hiện	
Phân loại rừng	Rừng khô, rừng ẩm nhiệt đới, vùng đất ngập nước, v.v.
Các lợi ích xã hội được miêu tả bởi bên đề xuất dự án	
Dự án có tiến hành ra quyết định với sự tham gia của các bên có liên quan hay không?	<p>Mức độ tham gia của các bên có liên quan:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chỉ được thông báo? • Được tham vấn? • Được tham gia vào quá trình quyết định và quản lý?
Dự án có cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch không?	
Trước khi thực hiện, dự án có được sự đồng thuận/ chấp thuận của người dân (FPIC) hay không?	
Bên cạnh người đề xuất của dự án thì các đối tác khác và các bên liên quan đến dự án là ai?	
Chủ sở hữu rừng hợp pháp trên đất dự án đang tiến hành thực hiện là ai?	
Trên đất dự án thực hiện có người dân tộc thiểu số hay không? Họ có phải là chủ đất hay không?	
Trên diện tích thực hiện dự án có tranh chấp đất đai không?	
Dự án có gây ảnh hưởng đến các vấn đề đất đai và quyền sở hữu đất đai hay không?	

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 6. Tiếp trang trước

Thông tin cần thu thập	Miêu tả chi tiết hơn (nếu có)
Các chỉ số liên quan đến các bon	
Dự án đang ở giai đoạn nào trong quá trình cấp chứng chỉ ?	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa được chứng nhận • Đang trong quá trình xin chứng nhận • Đã được chứng nhận
Quá trình cấp chứng chỉ ?	Quá trình thực hiện để xin cấp chứng nhận tín chỉ các bon (tính từ giai đoạn bắt đầu dự án đến thời điểm được cấp chứng chỉ), được xác định trên báo cáo xác nhận
Số lượng tín chỉ cacbon mà người đề xuất dự án mong đợi phát hành hàng năm hoặc khi không có chứng nhận, mức khí thải được kì vọng sẽ giảm là bao nhiêu ?	<ul style="list-style-type: none"> • Dự án sẽ cấp bao nhiêu tín chỉ carbon hàng năm? • Nếu chưa được cấp tín chỉ, mức giảm phát thải dự kiến là bao nhiêu?
Ai là chủ hợp pháp của tín chỉ các bon ?	
Báo cáo thẩm định các bon được công bố vào ngày nào ?	
Khi dự án được chứng nhận, ngày công bố báo cáo thẩm định là ngày nào? (có sẵn trên trang web của tiêu chuẩn các bon).	
Khi có nhiều tiêu chuẩn, hãy chọn ngày xác nhận gần đây nhất	
Dự án đang dự kiến hoặc đã được cấp chứng chỉ các tiêu chuẩn các bon nào ?	<ul style="list-style-type: none"> • VCS • CCB • ACR • CCX • CAR • Social Carbon • Các tín chỉ các bon khác, ghi rõ:
Dự án chọn phương pháp chứng nhận các bon nào (đã được chỉ định trong giai đoạn đầu của báo cáo xác nhận)	
Cung cấp miêu tả dự án và báo cáo xác minh và thẩm định liên quan đến xác nhận các bon (tất cả các tiêu chuẩn ngoại trừ CCBA và các bon xã hội)	Đường link website của các báo cáo thẩm định
Nếu dự án đã được xác nhận bởi một tiêu chuẩn môi trường – xã hội (ví dụ như CCBA, CarbonFix, Social Carbon), cần chia sẻ và công bố đường link website có liên quan đến báo cáo thẩm định này	Đường link website của các báo cáo thẩm định
Dự án sử dụng phương pháp tính toán đường cơ sở nào để xây dựng dự án ?	<ul style="list-style-type: none"> • P1 Phá rừng thương mại có kế hoạch; • P2 Phá rừng phi thương mại có kế hoạch; • Tránh phá rừng và suy thoái không có kế hoạch; • Khác
Cung cấp thông tin chi tiết về xây dựng các đường cơ sở.	
Các chỉ số liên quan đến Tín chỉ các bon	
Bao nhiêu tín chỉ các bon đã được tạo ra bởi dự án ?	
Thời hạn hợp đồng giao dịch tín chỉ các bon giữa các bên	
Bao nhiêu tín chỉ carbon đã được mua ?	

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 6. Tiếp trang trước

Thông tin cần thu thập	Miêu tả chi tiết hơn (nếu có)
Tên người mua tín chỉ các bon	
Tình trạng pháp lý của người mua.	<ul style="list-style-type: none"> • Nhà nước • Tư nhân • Liên kết công tư • Các loại hình khác, ghi rõ:
Lĩnh vực ngành nghề hoạt động của người mua	<ul style="list-style-type: none"> • Năng lượng • Công nghiệp • Nông nghiệp • Tài chính • Giải trí • Nông sản • Thương mại các bon • Dịch vụ • Lâm nghiệp bảo tồn rừng • Các lĩnh vực khác, ghi rõ:
Quốc tịch của người mua	
Động lực chính của người mua là gì?	<ul style="list-style-type: none"> • Tuân thủ các luật định hiện hành hoặc chuẩn bị cho việc tuân thủ trong tương lai • Tài trợ • Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) • Bán lại-đầu tư • Khác, ghi rõ:
Các tín chỉ được bán ở thị trường nào?	<ul style="list-style-type: none"> • Tự nguyện • Bắt buộc • Cả hai thị trường tự nguyện và bắt buộc
Tín chỉ các bon được bán với giá bao nhiêu ?	Giá trị tương đương với đô la Mỹ
Các chỉ số liên quan đến tài chính	
Tên của tổ chức cung cấp tài chính đầu tư cho dự án	
Loại hình cung cấp tài chính cho dự án	<ul style="list-style-type: none"> • Chi trả trước cho dự án • Chi trả cho các tín chỉ được tạo ra trong tương lai • Đầu tư quỹ các bon • Bán gỗ • Bán các sản phẩm nông nghiệp • Bán các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ • Đầu tư cổ phần cá nhân Cho vay vốn tư nhân • Cho vay vốn từ nguồn tài chính công • Các hỗ trợ tài chính không hoàn lại từ tài chính công • Các hỗ trợ tài chính không hoàn lại từ tài chính tư nhân • Đầu tư trực tiếp từ các tổ chức phi chính phủ (NGOs) • Quỹ đầu tư • Các sản phẩm đầu tư khác • Tài trợ từ doanh nghiệp • Các loại hình khác, ghi rõ:
Tổng số tiền đầu tư là bao nhiêu ?	Quy đổi theo đơn vị đô la Mỹ
Giai đoạn đầu tư	

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 6. Tiếp trang trước

Thông tin cần thu thập	Miêu tả chi tiết hơn (nếu có)
Lợi nhuận tiềm năng	Doanh thu tiềm năng có thể được đánh giá từ việc: <ul style="list-style-type: none">• Tiềm năng thu được từ tổng số lượng tín chỉ các bon tạo ra• Giá bán kì vọng của mỗi tín chỉ• Các doanh thu khác: mức giá gia tăng mà khách hàng sẵn sàng trả thêm cho sản phẩm công ty đang bán (ví dụ gỗ, vải, xi măng) khi chứng minh được các sản phẩm đã giảm phát thải• Các doanh thu tiềm năng cần được đánh giá hàng năm cũng như trong suốt vòng đời của dự án
Chi phí thực hiện và đầu tư	<p><u>Giai đoạn 1: Quá trình hình thành ý tưởng dự án, tìm kiếm và đánh giá nhu cầu tài chính.</u> Các chi phí của giai đoạn này bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">• Đánh giá tiền khả thi. Các chi phí để thực hiện một dự án các bon phụ thuộc vào quy mô dự án, loại hình dự án và cần được tính toán cẩn thận trong quá trình đánh giá tiền khả thi.• Đánh giá tính khả thi của dự án để xây dựng văn kiện thiết kế dự án (PDD) <p>Giai đoạn 2: Phát triển dự án, theo dõi và đánh giá. Các chi phí bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">• Chi phí thẩm định dự án cho một bên thẩm định dự án thứ 3• Chi phí thu thập số liệu để theo dõi dự án• Chi phí thực hiện dự án là chi phí lớn nhất trong quá trình thực hiện dự án. Bao gồm:<ul style="list-style-type: none">◦ Chi phí phát triển và xây dựng dự án◦ Chi trả cho các công nghệ hay các biện pháp kĩ thuật để giảm phát thải◦ Quản lí và điều hành dự án◦ Xây dựng và phát triển quan hệ đối tác với các bên có liên quan.◦ Chi phí theo dõi, giám sát và đánh giá: <p>Giai đoạn 3: Cấp chứng chỉ tín chỉ các bon và thương mại các bon. Các chi phí giai đoạn này bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">• Chi phí thẩm định và xác minh kết quả giảm phát thải được xác nhận bởi một bên thẩm định được cấp phép thứ 3. Các bên thực hiện dự án phải trả các phí này cho mỗi chu kì cấp chứng chỉ và ban hành tín chỉ các bon.• Chi phí ban hành tín chỉ bởi một hệ thống đăng kí tín chỉ.• Chi phí giao dịch khi các tín chỉ được bán hoặc chuyển nhượng. Trước khi các tín chỉ các bon được bán, việc cấp tín dụng carbon đã được xác minh sẽ phải chịu phí phát hành từ cơ quan đăng ký.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 6. Tiếp trang trước

Thông tin cần thu thập	Miêu tả chi tiết hơn (nếu có)
Các chỉ số liên quan đến cộng đồng và xã hội	
Hình thức chi trả người dân tham gia dự án.	<ul style="list-style-type: none"> • Chi trả trực tiếp bằng tiền mặt
Dự án đã chi trả đến người dân dưới hình thức nào ?	<ul style="list-style-type: none"> • Hệ thống chi trả đảm bảo • Chi trả khi các hoạt động cụ thể được thực hiện (ví dụ như trồng cây, tuần tra bảo vệ rừng) • Chi trả bằng hiện vật • Các hình thức chi trả khác, ghi rõ:
Cung cấp thêm thông tin chi tiết về các khoản thanh toán này (số tiền, loại điều kiện, v.v.)	Số tiền chi trả Điều kiện để nhận được chi trả
Dự án phát triển những loại hoạt động kinh tế nào ?	<ul style="list-style-type: none"> • Nông nghiệp • Nông lâm kết hợp • Kinh doanh quy mô nhỏ • Du lịch sinh thái • Xây dựng các mô hình tín dụng quy mô nhỏ • Các hoạt động khác, ghi rõ:
Cung cấp thêm thông tin chi tiết về hoạt động kinh tế và việc làm mà dự án đã đem lại cho khu vực thực hiện dự án.	<ul style="list-style-type: none"> • Dự án đã tạo ra bao nhiêu việc làm ? • Các công việc này là ngắn hạn hay dài hạn ?
Dự án có thực hiện các mục tiêu phát triển khác ngoài mục tiêu kinh tế không ?	<ul style="list-style-type: none"> • Bảo tồn nguồn nước • Hỗ trợ giáo dục và y tế • Xây dựng cơ sở hạ tầng • Các mục tiêu phát triển khác, ghi rõ:

7 Đề xuất cho Việt Nam

7.1 Xây dựng chỉ số và thu thập thông tin phù hợp với bối cảnh của Việt Nam để minh chứng về tính cạnh tranh của thị trường các bon của Việt Nam so với thị trường tại các quốc gia khác

Báo cáo này cho thấy nhiều chỉ số và nguồn thông tin mà các tổ chức nước ngoài hay các nhà tài trợ, nhà đầu tư đang sử dụng không phù hợp và không phản ánh đúng thực trạng tại Việt Nam. Mặc dù các chỉ số và thông tin này được sử dụng trên quy mô toàn cầu để có thể cùng so sánh nhiều quốc gia với nhau, nhưng việc sử dụng các tiêu chí không phù hợp này để so sánh với các quốc gia khác dẫn đến việc đưa ra những đánh giá không chính xác về tính cạnh tranh của thị trường của Việt Nam. Để đảm bảo thị trường đánh giá đúng và đủ về tính cạnh tranh, Việt Nam cần dựa trên hệ thống cơ sở sẵn có để xây dựng và tổng hợp thông tin phù hợp, sát thực với bối cảnh của Việt Nam để chia sẻ thông tin và minh chứng với các bên về tính cạnh tranh của thị trường Việt Nam.

7.2 Xây dựng hệ thống theo dõi giám sát các dự án các bon cho từng tỉnh

Để có được hệ thống theo dõi và đánh giá tác động của các dự án các bon trên toàn quốc, các tỉnh có thể cân nhắc áp dụng Bảng 6 đã được thảo luận trong báo cáo này. Việc sử dụng Bảng 6 để tổ chức hệ thống cơ sở dữ liệu và theo dõi các dự án các bon có nhiều ưu thế, đặc biệt là khi hệ thống thu thập thông tin này đã được sử dụng rộng rãi trên toàn cầu từ đó dễ dàng được cộng đồng trong và ngoài nước chấp nhận. Việc tổng hợp thông tin từ nhiều dự án, ngoài việc giúp cho các tỉnh nắm vững thực trạng thực hiện dự án các bon tại tỉnh mình còn giúp các cơ quan trung ương cập nhật về xu thế phát triển chung của thị trường, đánh giá tác động của các dự án các bon đối với môi trường, kinh tế và xã hội từ đó xây dựng các chính sách phù hợp để điều chỉnh thị trường và hỗ trợ người dân và doanh nghiệp hiệu quả.

7.3 Thu thập số liệu và minh chứng về lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường, khi tham gia vào thị trường các bon

Một yếu tố quan trọng khi tham gia vào thị trường các bon là khả năng đạt được hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường bền vững. Việc thu thập và tổng hợp thông tin liên quan đến chi phí và lợi ích cho từng loại hình dự án, ở các địa bàn và bối cảnh khác nhau sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách, các nhà đầu tư có các thông tin cập nhật và chính xác hơn để tham khảo trước khi tham gia vào thị trường các bon. Các tỉnh có thể yêu cầu các dự án báo cáo các thông tin này như một điều kiện để cấp phép dự án đồng thời khuyến khích các nhà nghiên cứu thu thập thông tin để kịp thời chia sẻ cho các bên.

Khi thu thập số liệu từ dự án, các tỉnh có thể dùng Bảng 6 và phần 6.

7.4 Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về thị trường các bon rừng và tính cạnh tranh của thị trường các bon rừng tại Việt Nam

Dựa trên kết quả rà soát các thông tin thị trường và tài liệu thứ cấp, báo cáo đề xuất khung cơ sở dữ liệu về thị trường các bon rừng và tính cạnh tranh của thị trường các bon rừng tại Việt Nam mà VNFF có thể cân nhắc áp dụng trong Hình 1 và Bảng 7 dưới đây. Khung tổ chức cơ sở dữ liệu này cần bao gồm các thông tin cập nhật của thị trường quốc tế và thị trường trong nước. Khung tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu này cần được tham vấn với các bên liên quan để có thể hoàn thiện trong tương lai.



Hình 1. Khung tổ chức cơ sở dữ liệu để thể hiện tính cạnh tranh của thị trường các bon rừng tại Việt Nam

Bảng 7. Khung tổ chức cơ sở dữ liệu về các dự án các bon rừng tại Việt Nam

Tiêu chí đánh giá ^a	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá tiêu chí	Tiêu chí và nguồn số liệu bổ sung Việt Nam có thể sử dụng để minh chứng tốt hơn về tính cạnh tranh
1. Tính sẵn sàng tham gia vào thị trường các bon quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> • Kinh nghiệm của quốc gia, vùng và tỉnh trong việc quản lý và thực hiện các dự án các bon tự nguyện • Kinh nghiệm và tính sẵn sàng của quốc gia trong việc tham gia các đàm phán liên quan đến Điều khoản 6 của Thỏa Thuận Paris 	1.1. Số lượng tín chỉ các bon đã được cấp cho quốc gia từ 2005 cho tới nay	<ul style="list-style-type: none"> • Số lượng tín chỉ các bon rừng đã bán cho Ngân hàng Thế giới • Số lượng tín chỉ các bon chuẩn bị bán cho LEAF • Số lượng tín chỉ các bon đã được bán và ghi nhận trong các hệ thống tiêu chuẩn các bon • Số lượng tín chỉ các bon báo cáo từ các tỉnh cho các dự án trên địa bàn của tỉnh
		1.2. Số lượng tín chỉ các bon các bên phát triển dự án đã phát hành tại quốc gia từ 2005 cho tới nay	<ul style="list-style-type: none"> • Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Ngân hàng Thế giới • Các bên phát triển dự án thành công đã được ghi nhận trong các hệ thống tiêu chuẩn các bon quốc tế • Báo cáo tổng hợp từ các tỉnh về thực trạng các dự án trên địa bàn của tỉnh
		1.3. Số lượng tín chỉ các bon các bên phát triển dự án đã phát hành tại quốc gia trong 2 năm gần nhất trở lại đây	<ul style="list-style-type: none"> • Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Ngân hàng Thế giới • Các bên phát triển dự án thành công đã được ghi nhận trong các hệ thống tiêu chuẩn các bon quốc tế • Báo cáo tổng hợp từ các tỉnh về thực trạng các dự án trên địa bàn của tỉnh
		1.4. Số lượng tín chỉ các bon cung ứng cho nhu cầu thị trường gần đây được thể hiện qua số lượng các dự án đang được xây dựng hoặc triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường và người mua trong thời gian 2 năm trở lại đây	<ul style="list-style-type: none"> • Các tín chỉ các bon thuộc dự án Giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ hiện Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn đang triển khai với Ngân hàng Thế giới • Cục Lâm nghiệp cũng đang đàm phán ERPA với sáng kiến LEAF • Thông tin tổng hợp từ các tỉnh ghi nhận về các dự án tiềm năng đang được thảo luận với các nhà đầu tư • Báo cáo tổng hợp từ các tỉnh về thực trạng các dự án trên địa bàn của tỉnh
		1.5. Kinh nghiệm thực hiện Cơ chế phát triển sạch (CDM) từ năm 2007	<ul style="list-style-type: none"> • Số lượng các dự án của Việt Nam đã bán được tín chỉ các bon trong Cơ chế phát triển sạch (CDM) • Các báo cáo của các Bộ ngành về việc thực hiện các dự án theo cơ chế CDM

Xem tiếp ở trang sau

^a Mỗi tiêu chí đánh giá sẽ có nhiều tiêu chí đánh giá phụ. Dựa vào các báo cáo và số liệu thứ cấp, Abatable cho điểm mỗi chỉ số từ 1 tới 100. Kết quả tổng hợp của các tiêu chí phụ sẽ đưa ra kết quả của các chỉ số chính. Tổng điểm của từng tiêu chí chính sẽ cho ra kết quả đánh giá xếp hạng của các quốc gia.

Bảng 7. Tiếp trang trước

Tiêu chí đánh giá ^a	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá tiêu chí	Tiêu chí và nguồn số liệu bổ sung Việt Nam có thể sử dụng để minh chứng tốt hơn về tính cạnh tranh
		1.6. Tính sẵn sàng thực hiện Cơ chế REDD+ (Giảm Phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng)	<ul style="list-style-type: none"> Việt Nam đã được Ngân hàng Thế giới, Chương trình UN-REDD+ và nhiều dự án REDD+ khác hỗ trợ nâng cao năng lực trong thời gian dài. Cung cấp danh sách các dự án hỗ trợ REDD+ đã được thực hiện từ trước tới nay Chiến lược REDD+ quốc gia, Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh, Đường tham chiếu (FREL), Các biện pháp bảo đảm an toàn xã hội Danh sách tổng hợp các dự án REDD+ từ các tỉnh về thực trạng các dự án trên địa bàn của tỉnh
		1.7. Năng lực chuyên môn về xây dựng các đường tham chiếu phát thải (FREL) thể hiện qua chỉ số đo bằng: mức phát thải tham chiếu rừng (FREL) do quốc gia đệ trình lên UNFCCC	<ul style="list-style-type: none"> Minh chứng về hệ thống theo dõi giám sát tài nguyên rừng Các FREL đã được đệ trình lên UNFCCC qua thời gian
		1.8. Tính sẵn sàng và năng lực tham gia vào Điều 6 của Thỏa thuận Paris thể hiện qua: <ul style="list-style-type: none"> Khung pháp lý Các giao dịch giữa các quốc gia liên quan đến Điều 6 	Hiện Việt Nam đang còn thiếu khung pháp lý cho việc thực hiện các dự án mua bán tín chỉ các bon, cụ thể là các bon rừng. Tuy nhiên, tính sẵn sàng để tham gia thỏa thuận 6 có thể được minh chứng bởi các quy định thúc đẩy thị trường các bon trong nước và các quy định về báo cáo giảm phát cũng như các đàm phán quốc tế mà Việt Nam đã tham gia
2. Môi trường đầu tư	Cung cấp các thông tin về bối cảnh chính sách, kinh tế, xã hội để giúp các nhà đầu tư xác định cả cơ hội và rủi ro khi đầu tư	2.1. Cơ sở pháp lý, chính sách và cam kết giảm phát thải	Các chính sách cam kết của quốc gia về giảm phát thải (vd. Cam kết tự nguyện quốc gia, Đề án xây dựng thị trường các bon)
		2.2. Các chính sách khuyến khích đầu tư về bảo vệ và phát triển rừng	Luật Lâm Nghiệp 2017, Chiến lược Phát triển Lâm Nghiệp Việt Nam Giai đoạn 2020 - 2030, tầm nhìn 2050 và các chính sách khác
		2.3. Bảo đảm về quyền sở hữu, các quy định và quản lý đất đai và quyền sở hữu	Luật Đất Đai, Hiến Pháp, Luật Lâm Nghiệp

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 7. Tiếp trang trước

Tiêu chí đánh giá ^a	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá tiêu chí	Tiêu chí và nguồn số liệu bổ sung Việt Nam có thể sử dụng để minh chứng tốt hơn về tính cạnh tranh
		2.4. Khả năng tài sản tư có thể bị sung công mà không được bồi thường thỏa đáng. Điều này là do nhiều nhà đầu tư họ sợ rằng tín chỉ tạo ra từ đầu tư của họ có thể bị thu hồi sung công. Khả năng giữ quyền sở hữu các bon.	Các quy định liên quan đến quản lí, sở hữu, chuyển nhượng liên quan đến rừng. Điều này được quy định ở Hiến pháp và Luật Lâm Nghiệp 2017 cũng như các quy định hiện hành khác
		2.5. Lạm phát hàng năm	<p>Theo <u>Luật Ngân sách nhà nước 2015</u>, Chính phủ là cơ quan trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hàng năm.</p> <p>Sau đó, Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hàng năm được thể hiện thông qua việc quyết định chỉ số giá tiêu dùng và giám sát việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.</p> <p>Trong đó, chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra.</p> <p>Tại <u>Nghi quyết 103/2023/QH15</u>, Quốc hội đề nghị Chính phủ và các cơ quan liên quan ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.</p>
		2.6. Lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào quốc gia tính bằng đô la Mỹ bình quân đầu người	Sử dụng cơ sở dữ liệu thu thập sẵn có của Tổng Cục Thống Kê: https://www.gso.gov.vn/da-u-tu-va-xay-dung/
		2.7. Ngân sách đầu tư vào ngành lâm nghiệp	Báo cáo của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn
		2.8. Hệ thống thực thi pháp lí	Chỉ số này không phù hợp trong bối cảnh của Việt Nam

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 7. Tiếp trang trước

Tiêu chí đánh giá ^a	Nội dung đánh giá	Chỉ số đánh giá tiêu chí	Tiêu chí và nguồn số liệu bổ sung Việt Nam có thể sử dụng để minh chứng tốt hơn về tính cạnh tranh
3. Cơ hội để đạt mục tiêu giảm phát thải, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao tác động xã hội	Xác định tác động tiềm năng và vai trò của thị trường các bon tự nguyện trong việc huy động nguồn tài chính để giảm phát thải, bảo tồn hệ sinh thái và cải thiện đời sống cho người dân địa phương	3.1. Tổng sinh khối, được tính bằng lượng CO ₂ được lưu trữ trong sinh khối trên và dưới mặt đất	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có báo cáo về hiện trạng và tiềm năng hấp thụ các bon của rừng tại VN Các báo cáo khoa học
		3.2. Tình hình thực thi pháp luật về giảm phát thải, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao tác động xã hội	Hàng năm Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có báo cáo về tỷ lệ che phủ rừng, số vụ vi phạm lâm luật... Các báo cáo khoa học
		3.3. Số Hecta sinh khối trên mặt đất của quốc gia. Số lượng tấn sinh khối trên mặt đất trong rừng/ha	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có báo cáo về hiện trạng và tiềm năng hấp thụ các bon của rừng tại VN Các báo cáo khoa học
		3.4. Số lượng loài bị đe dọa bao gồm hệ thực vật, động vật, nấm, etc.	Chỉ số này phù hợp, tuy nhiên không có sẵn mà cần có nghiên cứu cụ thể tại vùng thực hiện dự án Các báo cáo khoa học
		3.5. Khả năng giảm phát thải	Các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các báo cáo khoa học

Để xây dựng cơ sở dữ liệu này, cần có nguồn nhân lực và tài chính để thu thập và cập nhật thường xuyên.

Tài liệu tham khảo

- Abatable. 2024a. VCM Investment Attractiveness Index 2024. London, England: Abatable, Zero Imprint. Accessed 20 November 2024. <https://abatable.com/vcm-investment-index/>
- Abatable. 2024b. VCM Investment Attractiveness Index methodology – 2024 edition. London, England: Abatable, Zero Imprint. Accessed 20 November 2024. <https://abatable.com/blog/abatable-vcm-investment-attractiveness-index-methodology/>
- CIFOR–ICRAF (Center for International Forestry Research and World Agroforestry). 2022. International Database of REDD+ Projects and Programs: Linking economics, carbon and communities. Bogor, Indonesia: CIFOR-ICRAF. Accessed 20 November 2024. <https://www.reddprojectsdatabase.org/>
- Nhóm Ngân hàng Thế giới và Liên minh Khu vực Tư nhân Kenya. 2024. *Sổ tay hướng dẫn thị trường Carbon dành cho Doanh nghiệp Kenya*. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới.
- UNDP (United Nations Development Programme). 2022. Human Development Index (HDI). New York: UNDP. Accessed 20 November 2024. <https://hdr.undp.org/data-center/human-development-index#/indicies/HDI>

DOI: 10.17528/cifor-icraf/009323

Các báo cáo kĩ thuật của CIFOR-ICRAF bao gồm các kết quả nghiên cứu sơ bộ hoặc nâng cao về các vấn đề về rừng ở các khu vực nhiệt đới và cận được công bố vào thời điểm thích hợp để tạo ra và thúc đẩy các cuộc thảo luận. Nội dung báo cáo đã được rà soát nội bộ nhưng chưa trải qua quá trình bình duyệt từ các chuyên gia bên ngoài tổ chức.

Với mong muốn hỗ trợ Việt Nam trên lộ trình xây dựng cơ sở dữ liệu và cơ chế chia sẻ thông tin kết nối người mua và người bán đồng thời nâng cao tính cạnh tranh của thị trường các bon Việt Nam trên thương trường quốc tế, Quỹ Bảo vệ và Phát Triển Rừng Việt Nam (VNFF), Trường Đại học Flinders, và Tổ chức Nghiên cứu Lâm Nghiệp quốc tế (CIFOR) hợp tác xây dựng báo cáo này nhằm rà soát:

- Những thông tin đầu vào mà người mua tìm kiếm để đánh giá tính cạnh tranh của một quốc gia và một thị trường so với các quốc gia và thị trường khác
- Những thông tin người mua tìm kiếm để đánh giá được tính khả thi của việc đầu tư dự án
- Những thông tin về dự án các bon mà các chính phủ và các nhà quản lí thu thập để quản lí các dự án các bon trên địa bàn

Báo cáo kết quả rà soát thông tin này giúp Việt Nam xác định những khoảng trống về thông tin cần thu thập đồng thời chia sẻ thông tin kịp thời để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Việc rà soát thông tin cũng giúp Việt Nam hiểu rõ hơn các phương pháp đang được sử dụng trên diễn đàn quốc tế để đánh giá tính cạnh tranh giữa các quốc gia, từ đó chuẩn bị các phương án đàm phán có lợi nhất đối với Việt Nam.

UBS Optimus
Foundation



Global Affairs
Canada

Affaires mondiales
Canada



cifor-icraf.org

forestsnews.cifor.org

CIFOR-ICRAF

Tổ chức Nghiên cứu Lâm Nghiệp Quốc Tế và Tổ Chức Nghiên cứu Nông Lâm Quốc Tế (CIFOR-ICRAF) hướng tới giải quyết các thách thức toàn cầu hiện nay bao gồm biến đổi khí hậu, suy thoái và mất đa dạng sinh học, bất bình đẳng cũng như đảm bảo an ninh lương thực và sinh kế bền vững. CIFOR-ICRAF là tổ chức nghiên cứu CGIAR.

